

Doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh suy giảm kinh tế giai đoạn 2009-2011

Nguyễn Việt Cường^{*1}, Nguyễn Hoàng Thao¹,
Nguyễn Hoàng Thùy¹, Phùng Ngọc Tùng¹, Võ Văn Hoàng²

¹Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong (MDRI), Tầng 8,
Tòa nhà Machinco, 444 Hoàng Hoa Thám, Hà Nội, Việt Nam
²Học viện Tài chính, Số 8 Phan Huy Chú, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 29 tháng 9 năm 2014

Chức sửa ngày 12 tháng 02 năm 2015; chấp nhận ngày 26 tháng 3 năm 2015

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong tình hình suy giảm kinh tế. Kết quả phân tích cho thấy, số lượng doanh nghiệp vẫn tăng lên trong giai đoạn này, tuy nhiên với tốc độ thấp hơn so với những năm trước. Đa phần các doanh nghiệp mới là doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, dưới 10 lao động. Trong năm 2011, số doanh nghiệp tăng lên của ngành tài chính, ngân hàng, bất động sản và xây dựng thấp hơn nhiều so với các ngành khác. Ngoài ra, trong tình hình kinh tế suy giảm, các doanh nghiệp có xu hướng chuyển từ ngành kinh doanh chính nghiệp vụ, chuyển sang ngành thương mại và dịch vụ, chi tiêu ít chi tiêu trong doanh thu khá cao.

Từ khóa: Suy giảm kinh tế, nghèo đói, doanh nghiệp, lao động, dịch chuyển lao động, dịch chuyển ngành.

1. Giới thiệu chung

Việt Nam đã trở thành một quốc gia đang phát triển và giảm nghèo trong hai thập kỷ qua. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt gần 7% trong suốt hai thập kỷ qua. Tỷ lệ nghèo giảm từ 57,4% năm 1993 xuống còn 14,2% năm 2010. Tuy nhiên, suy giảm kinh tế những năm vừa qua đã làm cho tốc độ tăng trưởng của Việt Nam giảm sút. Tốc độ tăng GDP hàng năm giai đoạn 2009-2012 chỉ vào khoảng 5%, thấp hơn đáng kể so với mức

tăng trưởng 7% thời kỳ trước. Mặc dù số lượng nghèo đói của Lào - Thái Bình và Xã hội công bằng cho thấy tỷ lệ nghèo vẫn giảm trong hai năm qua, nhưng báo cáo cho thấy rằng tỷ lệ thất nghiệp đang gia tăng và nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa phá sản từ năm 2009 nay.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến suy giảm bao gồm yếu tố bên trong và bên ngoài nền kinh tế Việt Nam. Các yếu tố bên trong bao gồm sự hoạt động kém hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước, ngành tài chính ngân hàng và các yếu tố không hợp lý của nền kinh tế. Suy thoái kinh tế thị trường cũng là một nguyên nhân.

* Tác giả liên hệ. T.: 84-904159258
Email: cuongnguyen@mdri.org.vn

c c n n n kinh tế Việt Nam do kinh tế Việt Nam ngày càng h i nh p sâu h n vào n n kinh tế toàn c u. M c dù h i nh p kinh tế và t do hóa th ng m i c coi là nhân tố quan trọng giúp Việt Nam duy trì t c t ng tr ng kinh tế cao và gi m nghèo nhanh nh ng nó c n g có th có nh h ng tiêu c c trong ng n h n. M t cú s c t n n kinh tế toàn c u có th t o ra nh ng nh h ng tiêu c c t i t l nghèo ói c a m t n n kinh tế nh và m nh Việt Nam. Suy gi m kinh tế có th có các tác ng khác nhau lên các doanh nghiệp khác nhau. Ch ng h n, lao ng và doanh nghiệp trong ngành xây d ng, tài chính và ch t o có xu h ng chu u nhi u nh h ng tiêu c c c a suy gi m kinh tế trong n m 2011.

Trên th gi i có r t nhi u nghiên cứu v kh ng ho ng và suy gi m kinh tế. Việt Nam, m c dù có ít nghiên cứu v nh h ng c a suy gi m kinh tế lên nghèo ói nh ng có nhi u nghiên cứu v suy gi m kinh tế và nh h ng c a nó n lao ng và doanh nghiệp. B ng vi c s d ng các đ báo c a IMF v t c t ng tr ng GDP c a Việt Nam, k t qu nghiên cứu c a Riedel (2009) cho th y kh ng ho ng kinh tế có tác ng tiêu c c trong dài h n i v i thu nh p bình quân u ng i t i Việt Nam [1].

V nh h ng c a suy gi m kinh tế n vi c làm, Warren-Rodriguez (2009) s d ng đ li u v mô v GDP và vi c làm t ính toán co gi n c a vi c làm v i t ng tr ng [2]. K t qu nghiên cứu cho th y suy gi m kinh tế có tác ng tiêu c c n kh n ng t o vi c làm c a n n kinh tế, khi n t l th t nghi p t ng. Nguyen và các c ng s (2009) c ng áp đ ng ph ng pháp t ng t , s d ng s li u c p nh t h n k t h p v i ph ng pháp h i quy s d ng đ li u c p doanh nghiệp p thu c t cu c i u tra các doanh nghiệp p giai o n 2004-2006 nghiên cứu tác ng c a kh ng ho ng kinh tế n vi c làm Việt Nam [3]. Nghiên cứu c ng

a ra k t lu n t ng t nghiên cứu c a Warren-Rodriguez (2009) v kh n ng t l th t nghi p t ng (kho ng 6-6,5% n m 2010) do n n kinh tế không t o ra s công n vi c làm h p th m t l c l ng lao ng m i ang gia t ng Việt Nam.

Xét tác ng c a kh ng ho ng kinh tế n các ngành kinh tế, k t qu nghiên cứu c a Nguyen và các c ng s (2009) cho th y kh ng ho ng kinh tế tác ng nghiêm trọng nh t n ngành công nghiệp, c bi t là ngành công nghiệp ch t o [3]. Vi c làm trong khu v c d ch v c ng b nh h ng l n, nh t là trong l nh v c bán buôn, bán l và l u trú n u ng. Theo Ph m (2009), nh ng ngành b nh h ng tiêu c c nh t do kh ng ho ng kinh tế là nh ng ngành công nghiệp ph thu c vào xu t kh u và nh p kh u nh đ t may, da giầy, s n xu t g , ch bi n h i s n, s n xu t ph tùng i n và du l ch [4]. Các doanh nghiệp nh và v a c ng chu u nhi u tác ng tiêu c c c a cu c kh ng ho ng kinh tế. Kh o sát 2.500 doanh nghiệp c a Vi n Nghiên cứu Qu n lý Kinh tế Trung ng (2012) cho th y 60% doanh nghiệp c i u tra cho r ng môi tr ng kinh doanh c a doanh nghiệp v n chu tác ng c a cu c kh ng ho ng kinh tế toàn c u [5].

có c b c tranh c p nh t h n v nh h ng c a suy gi m kinh tế Việt Nam, nghiên cứu này s s d ng s li u t cu c t ng i u tra doanh nghiệp c a T ng c c Th ng kê phân tích th c tr ng và ho t ng c a các doanh nghiệp trong b i c nh suy gi m kinh tế, t ó giúp tr l i các câu h i nghiên cứu chính sau:

- T ng tr ng và k t qu kinh doanh c a doanh nghiệp ra sao trong b i c nh suy gi m kinh tế? Ngành kinh doanh nào có t c t ng tr ng t t nh t và ngành nào kém nh t?

- Các doanh nghiệp có chuy n i ngành kinh doanh chính trong b i c nh suy gi m kinh tế hay không? Ngành kinh doanh nào có

s chuyển đổi chuyên nghiệp và chuyển sang ngành nào có thể mang lại lợi thế kinh doanh cho doanh nghiệp?

2. Nguồn số liệu

Nghiên cứu sử dụng số liệu từ cuộc điều tra doanh nghiệp (TĐN) năm 2007, 2008, 2009, 2010 và 2011 (vì tất cả là TĐN 2007, TĐN 2008, TĐN 2009, TĐN 2010 và TĐN 2011). Các cuộc điều tra này do Tổng cục Thống kê Việt Nam tiến hành trên các doanh nghiệp đăng ký hoạt động trên cơ sở. Số quan sát tổng cộng là 155.771, 205.689, 233.235, 287.896 và 339.287 doanh nghiệp. Dữ liệu qua các năm có thể kiểm tra tính liên tục, tức là có thể thành số liệu liên tục. Khi tính toán các chỉ số liên quan đến doanh thu, thu nhập và lợi nhuận, giá trị trung bình theo giá năm 2007 là cơ sở để tính toán.

Bảng dữ liệu điều tra doanh nghiệp thu thập thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bao gồm: loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính, số lượng cán bộ, công nhân viên, số lượng cán bộ, chi phí tài chính, tài sản. Kết quả tài chính của doanh nghiệp bao gồm doanh thu, lợi nhuận và các khoản nộp thuế thu nhập cá nhân trong TĐN.

3. Số doanh nghiệp theo ngành kinh tế, loại hình và quy mô lao động

Mặc dù có nhu cầu lao động vì suy giảm kinh tế sinh học nên số lượng các doanh nghiệp thành lập hàng năm số lượng doanh nghiệp vẫn tăng dần trong những năm gần đây. Tính đến năm 2011, con số có gần 340.000

doanh nghiệp, tăng 117,7% so với năm 2007. Tuy nhiên, tốc độ tăng qua các năm là không đồng đều. Năm 2008, số lượng các doanh nghiệp tăng về mặt tuyệt đối là 32%, năm 2009 chỉ còn 13,1%. Có thể năm 2009 là năm kinh tế Việt Nam bắt đầu chu kỳ suy thoái kinh tế thế giới. Năm 2010, số lượng doanh nghiệp đăng ký mới tăng gấp đôi so với năm 2009. Tuy nhiên, sang năm 2011, số lượng doanh nghiệp đăng ký mới tăng không nhiều.

Trong năm 2011, tốc độ doanh nghiệp tăng lên của ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản là nổi bật, chỉ chiếm 0,3%, trái ngược với các ngành khác năm 2010 chiếm 30%. Ngành xây dựng có tốc độ tăng doanh nghiệp tăng hai, chiếm 4,6%.

Theo loại hình sở hữu, số lượng doanh nghiệp hợp tác xã, các công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) tư nhân và các công ty cổ phần tăng nhanh về số lượng (lần lượt là 101,9%, 32,8% và 49,4%) là nguyên nhân chính gây ra tốc độ tăng nhanh về tổng số doanh nghiệp trên cơ sở năm 2008 (Bảng 2). Năm 2008 có gần 1 triệu các doanh nghiệp hợp tác xã chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và thành lập vì số lượng lớn. Trong năm 2011, doanh nghiệp ngoài nước có tốc độ tăng số doanh nghiệp cao, tiếp theo là công ty cổ phần và công ty TNHH.

Bảng 3 cho thấy các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ từ 1 đến 10 lao động bị ảnh hưởng nhất qua các năm. Trung bình năm 2007 đến năm 2011, tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp quy mô từ 1 đến 5 lao động là 30,1%. Năm 2009, số lượng các doanh nghiệp loại hình này chỉ tăng 13,4% so với năm 2008, năm đi xuống do khủng hoảng kinh tế thế giới; năm 2010, tốc độ tăng hàng năm 3,5 lần năm 2009, lên đến 47,2%. Cũng trong thời kỳ này, các doanh nghiệp có số lượng từ 6 đến 10 lao động tuy liên tục tăng theo các năm, nhưng tốc độ tăng giảm dần từ 37% năm 2007-2008 xuống 10% năm 2009-2010 và chỉ còn 1% năm 2011.

B ñng 1. T ñng s doanh nghi p và t c ñng tr ñng theo ngành kinh t

Phân theo ngành kinh t	2008		2009		2010		2011	
	S l ñng	% t ñng so v i n m tr c	S l ñng	% t ñng so v i n m tr c	S l ñng	% t ñng so v i n m tr c	S l ñng	% t ñng so v i n m tr c
Nông nghi p	8.513	248,5	87.03	2,2	9.121	4,8	10.246	12,3
Công nghi p ch bi n, ch t o	39.890	25,0	44.051	10,4	48.689	10,5	56.904	16,9
S n xu t i n, n c, khai khoáng	4.179	10,7	3.017	-27,8	2.865	-5,0	3.098	8,1
Xây d ñng	28.234	34,5	32.801	16,2	42.654	30,0	44.612	4,6
Bán buôn và bán l	80.430	32,1	90.598	12,6	111.954	23,6	130.012	16,1
V n t i	7.735	-7,1	9.854	27,4	15.105	53,3	18.872	24,9
L u trú và n u ñng	7.082	16,6	8.597	21,4	10.176	18,4	12.910	26,9
Tài chính, ngân hàng, b o hi m, b t ñng s n	2.067	9,1	2.037	-1,5	2.665	30,8	2.673	0,3
Thông tin, khoa h c công ngh , giáo d c, y t	15.220	50,1	17.286	13,6	23.428	35,5	31.685	35,2
Ho t ñng d ch v	1.040	26,4	1.581	52,0	2.057	30,1	2.600	26,4
Các ngành khác	11.281	33,0	14.100	25,0	19.072	35,3	25.591	34,2
T ñng	205.671	32,0	232.625	13,1	287.786	23,7	339.203	17,9

Ngu n: Tính toán c a nhóm tác gi t d li u T TDN n m 2007-2011.

B ñng 2. S l ñng các doanh nghi p theo lo i hình và t c ñng tr ñng qua các n m

Lo i hình doanh nghi p	2008		2009		2010		2011	
	S l ñng	% t ñng tr ñng so v i n m tr c	S l ñng	% t ñng tr ñng so v i n m tr c	S l ñng	% t ñng tr ñng so v i n m tr c	S l ñng	% t ñng tr ñng so v i n m tr c
Doanh nghi p nhà n c	3.287	-5,9	3.338	1,6	3.238	-3,0	3.294	1,7
H p tác xã	13.597	101,9	12.257	-9,9	11.954	-2,5	13.517	13,1
Doanh nghi p t nhân	46.527	15,0	46.677	0,2	47.822	2,5	48.928	2,3
TNHH t nhân	103.079	32,8	123.422	19,7	162.484	31,7	193.272	19,0
Công ty c ph n	33.556	49,4	40.389	20,4	55.274	36,9	70.004	26,7
Doanh nghi p n c ngoài	5.625	13,4	6.539	16,3	7.014	7,3	10.188	45,3
T ñng	20.5671	32,0	232.622	13,1	287.786	23,7	339.203	17,9

Ngu n: Tính toán c a nhóm tác gi t d li u T TDN n m 2007-2011.

B ñng 3. S l ñng các doanh nghi p theo quy mô lao ñng và t c t ñng tr ñng

Phân theo quy mô lao ñng	2008		2009		2010		2011	
	S l ñng	% t ñng tr ñng so v i n m tr c	S l ñng	% t ñng tr ñng so v i n m tr c	S l ñng	% t ñng tr ñng so v i n m tr c	S l ñng	% t ñng tr ñng so v i n m tr c
l ñn 5	64121	29,6	72684	13,4	107005	47,2	139978	30,8
6 ñn 10	63029	37,5	75345	19,5	83464	10,8	84305	1,0
11 ñn 20	34532	49,3	36281	5,1	41534	14,5	48406	16,5
21 ñn 199	37714	20,2	41748	10,7	48405	15,9	57409	18,6
200 ñn 300	2214	9,7	2362	6,7	2625	11,1	2974	13,3
300 tr ñên	4040	2,7	4184	3,6	4690	12,1	4963	5,8
T ñng	205650	32,0	232604	13,1	287723	23,7	338035	17,5

Ngu n: Tính toán c a nhóm tác giả t ñ d li u T TDN n m 2007-2011.

4. Thực trạng hoạt ñộng kinh doanh của doanh nghi p

4.1. Doanh thu và l i nhu n

Doanh thu trung bình th c t (ã lo i b y u t l m phát) c a các doanh nghi p giai o n 2007-2011 có xu h ñng gi m (B ñng 4). Doanh thu bình quân c a m t doanh nghi p n m 2011 là 12,5 t , gi m -5,9% so v i doanh thu trung bình n m 2007. Con s này qua các n m 2008, 2009 và 2010 liên ti p âm m c -7,3%, -8,8% và -8,5%. Tuy t c t ñng tr ñng doanh thu trung bình n m 2011 t ñng nh so v i n m 2010, nh ñng không áng k , m c 0,9%.

Tuy nhiên, các doanh nghi p s n xu t i n, n c và khai khoáng l i có doanh thu t ñng m nh qua các n m. Doanh thu trung bình n m 2008 t ñng 51,6% so v i n m 2007, c bi t n m 2009 t ñng 176,3% so v i n m 2008. i u này c ñng ph n ánh m t ph n do giá i n, n c t ñng và kh ñng ho ñng kinh t th gi i n m 2008 do giá m t s m t hàng khoáng s n, c bi t là n ñng l ñng t ñng cao.

Ngoài ra, các doanh nghi p ho t ñng trong l ñnh v c tài chính ngân hàng c ñng có t c t ñng tr ñng doanh thu trung bình ñ ñng th i k

này. Doanh thu trung bình c a m t doanh nghi p thu c l ñnh v c tài chính, ngân hàng n m 2011 là 32,5 t ñng, t ñng 40% so v i n m 2007. M c ñù t c t ñng tr ñng doanh thu trung bình n m 2009 là âm -14,1% so v i n m 2008, nh ñng các n m khác, con s này luôn l ñn h n 9%.

T ñng t ñng doanh thu trung bình c a m i doanh nghi p theo ngành kinh t , l i nhu n trung bình c ñng có xu th gi m m nh qua các n m (B ñng 5). L i nhu n trung bình c a m t doanh nghi p n m 2011 gi m 49,2% so v i n m 2007. Trung bình, a s các lo i hình doanh nghi p phân theo ngành kinh t u khai báo có l i nhu n âm trong hai n m 2010 và 2011. Ngay c các ngành có doanh thu liên t c t ñng nh s n xu t i n, n c, khai khoáng và tài chính ngân hàng c ñng không t c t ñng tr ñng trong l i nhu n.

4.2. C c u lao ñng

B ñng 6 cho th y s l ñng lao ñng trung bình c a m t doanh nghi p là 47,4 lao ñng n m 2007, gi m xu ñng còn 44,4 lao ñng n m 2008 và ti p t c gi m xu ñng còn 32,6 lao ñng n m 2011 (gi m h n 30% s lao ñng).

B ñng 4. Doanh thu trung bình c a doanh nghi p phân theo ngành kinh t (tri u ñng)

Phân theo ngành kinh t	2008		2009		2010		2011	
	Doanh thu (tri u ñng)	% t ñng so v i n m tr c	Doanh thu (tri u ñng)	% t ñng so v i n m tr c	Doanh thu (tri u ñng)	% t ñng so v i n m tr c	Doanh thu (tri u ñng)	% t ñng so v i n m tr c
Nông nghi p	3.974	-68,9	3.917	-1,4	4.392	12,1	4.696	6,9
Công nghi p ch bi n, ch t o	25.783	-15,5	25.769	-0,1	25.969	0,8	26.118	0,6
S n xu t i n, n c, khai khoáng	4.707	51,6	13.004	176,3	16.608	27,7	18.679	12,5
Xây d ñng	7.850	-16,3	8.435	7,4	7.494	-11,2	7.380	-1,5
Bán buôn và bán l	17.564	6,6	13.758	-21,7	12.705	-7,7	13.826	8,8
V n t i	13.683	22,9	11.254	-17,7	9.337	-17,0	8.350	-10,6
L u trú và n u ñg	3.847	-12,6	3.400	-11,6	3.261	-4,1	3.111	-4,6
Tài chính, ngân hàng, b o hi m, b t ñng s n	28.672	23,3	33.074	15,4	28.429	-14,0	32.544	14,5
Thông tin, khoa h c công ngh , giáo d c, y t	3.121	-0,1	3.272	4,8	2.916	-10,9	2.241	-23,1
Ho t ñng d ch v	999	-15,2	2.553	155,6	1.460	-42,8	976	-33,2
Các ngành khác	8.561	-7,8	10.021	17,0	7.941	-20,8	6.548	-17,5
T ñg	14.852	-7,3	13.548	-8,8	12.392	-8,5	12.507	0,9

Ghi chú: Doanh thu tính theo m c giá n m 2007.

Ngu n: Tính toán c a nhóm tác gi t d li u T TDN n m 2007-2011.

B ñng 5. L i nhu n trung bình c a doanh nghi p phân theo ngành kinh t (tri u ñng)

Ngành kinh t	2008		2011	
	Doanh thu (tri u ñng)	% t ñng so v i n m tr c	Doanh thu (tri u ñng)	% t ñng so v i n m tr c
Nông nghi p	592,0	-70,2	441,1	-21,4
Công nghi p ch bi n, ch t o	1.234,5	-31,0	1.057,3	-27,2
S n xu t i n, n c, khai khoáng	420,4	22,9	985,3	-36,0
Xây d ñng	319,6	-24,6	221,0	-28,7
Bán buôn và bán l	223,6	-19,6	181,2	-21,5
V n t i	1.024,9	11,5	312,3	-39,3
L u trú và n u ñg	512,8	-15,7	262,2	-26,2
Tài chính, ngân hàng, b o hi m, b t ñng s n	5.211,3	-20,5	3.656,1	-27,4
Thông tin, khoa h c công ngh , giáo d c, y t	219,9	20,3	157,7	-47,8
Ho t ñng d ch v	31,9	-60,5	46,9	-2,7
Các ngành khác	1.284,3	-15,6	635,5	-39,7
T ñg	598,0	-26,9	415,8	-30,1

Ghi chú: L i nhu n tính theo m c giá n m 2007.

Ngu n: Tính toán c a nhóm tác gi t d li u T TDN n m 2007-2011.

Bảng 6. Số lao động bình quân của doanh nghiệp theo ngành kinh tế

Ngành kinh tế	Số lao động (ng) theo năm				
	2007	2008	2009	2010	2011
Nông nghiệp	103,5	44,4	40,4	39,5	34,5
Công nghiệp chế biến, chi tiêu	123,8	103,8	97,0	95,5	89,8
Sản xuất, khai khoáng	44,2	43,2	66,6	76,7	76,5
Xây dựng	50,9	42,9	39,5	36,6	38,9
Bán buôn và bán lẻ	13,2	12,2	11,9	13,1	11,8
Vận tải	41,8	47,9	38,2	35,8	29,2
Lưu trú và ăn uống	23,3	22,3	20,4	19,8	18,3
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản	76,6	86,8	96,6	83,5	116,3
Thông tin, khoa học công nghệ, giáo dục, y tế	16,8	14,6	14,5	13,8	13,5
Hoạt động dịch vụ	13,4	13,6	10,8	9,5	9,1
Các ngành khác	37,5	28,2	29,8	21,8	20,9
Tổng	47,4	39,7	37,1	34,7	32,6

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu TĐN năm 2007-2011.

Nhìn chung, các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, khai khoáng và doanh nghiệp tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản có quy mô lao động tăng. Ngược lại, các doanh nghiệp nông nghiệp và công nghiệp chế biến, chi tiêu có quy mô lao động giảm. Năm 2011, ngành nông nghiệp thu hút quy mô lao động trung bình trên mức doanh nghiệp là 66,7%, trong khi con số tương ứng của ngành công nghiệp chế biến chi tiêu là 27,5% so với năm 2007.

Bảng 7 cho thấy trung bình tỷ lệ lao động có xu hướng giảm qua các năm. Tỷ lệ lao

động trong ngành nông nghiệp có xu hướng giảm trong khi tỷ lệ lao động có xu hướng tăng trong các ngành xây dựng và vận tải. Tỷ lệ lao động giảm dần trong giai đoạn 2007-2011 dao động trong khoảng 42% đến 43%, cho thấy sự giảm sút vai trò của lao động trong các ngành kinh tế. Trong giai đoạn này, tỷ lệ lao động trong các ngành vận tải và xây dựng giảm (khoảng 4% năm 2011 so với năm 2007). Trong khi đó, tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp giảm đáng kể, năm 2011 chỉ còn mức 29,7% (giảm 8,5% so với năm 2007).

Bảng 7. Tỷ lệ lao động

Ngành kinh tế	Tỷ lệ lao động (%)				
	2007	2008	2009	2010	2011
Nông nghiệp	38,2	30,4	29,5	30,0	29,7
Công nghiệp chế biến, chi tiêu	57,0	56,5	55,8	56,2	57,1
Sản xuất, khai khoáng	23,5	24,1	25,7	26,7	27,0
Xây dựng	13,8	13,8	15,0	16,5	17,9
Bán buôn và bán lẻ	38,8	37,9	37,8	37,2	37,2
Vận tải	18,4	18,4	18,5	25,3	22,7
Lưu trú và ăn uống	54,2	54,0	53,9	53,9	53,9
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản	54,8	55,7	55,1	55,9	51,9
Thông tin, khoa học công nghệ, giáo dục, y tế	34,7	34,5	36,4	37,7	37,5
Hoạt động dịch vụ	54,3	51,9	51,6	51,0	48,1
Các ngành khác	36,6	33,8	36,2	37,0	36,6
Tổng	44,0	42,7	42,5	42,4	43,0

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu TĐN năm 2007-2011.

Tỉ lệ lao động có bố hi m xã h i có xu th n nh trong giai o n này (B ng 8). Tỉ lệ lao động có bố hi m xã h i n m 2007 là 57,6%. Con số này dao động kho ng d i 1% trong các n m tiếp theo. Tuy nhiên, tỉ lệ lao động có bố hi m xã h i trong ngành nông nghi p gi m sút nghiêm trọng, n m 2011 gi m 12,1%, ch 53 lao động có bố hi m xã h i trên 100 lao động. Trong khi ó, tỉ lệ này n m 2007 là 67,1%. Ngược lại, tỉ lệ này các ngành nh công nghi p ch bi n, ch t o, s n xu t i n, n c, khai khoáng tăng lên áng k , l n l t là 5,4% và 10,0%.

Tỉ lệ tăng th c t trung bình trên m t n m c a lao động trong các ngành kinh t có xu

h tăng theo các n m (B ng 9). N m 2011, tỉ lệ tăng trung bình m t n m c a ng i lao động là 33,4 tri u ng/n m, tăng 24,6% so v i n m 2007. Ngành s n xu t i n, n c và khai khoáng là ngành có tỉ lệ tăng trung bình tăng cao nh t, v i t c t tăng là 29,1% n m 2011 so v i n m 2007. Trong khi các ngành u có xu h tăng tỉ lệ tăng trung bình thì ngành nông nghi p l i có xu h gi m, n m gi m 4,9% so v i n m 2007. Ngành tài chính, ngân hàng, b o hi m, b t ng s n c ng có m c tỉ lệ tăng th c t bình quân gi m sút, m c dù m c l ng c a ngành này là cao nh t.

B ng 8. Tỉ lệ lao động có bố hi m xã h i

Ngành kinh t	Tỉ lệ lao động có bố hi m xã h i (%)				
	2007	2008	2009	2010	2011
Nông nghi p	67,1	49,6	52,5	50,2	53,0
Công nghi p ch bi n, ch t o	68,2	69,8	71,1	73,0	73,6
S n xu t i n, n c, khai khoáng	77,5	78,8	86,9	87,4	87,5
Xây d ng	26,5	24,8	25,9	24,8	22,6
Bán buôn và bán l	39,5	41,8	40,3	43,4	42,3
V n t i	46,5	49,4	45,4	57,0	51,2
L u trú và n u ng	52,3	50,8	50,1	50,4	49,2
Tài chính, ngân hàng, b o hi m, b t ng s n	92,3	94,9	92,2	94,1	94,5
Thông tin, khoa h c công ngh , giáo d c, y t	45,6	48,2	47,9	50,8	43,8
Ho t ng d ch v	43,9	41,0	36,8	36,0	34,8
Các ngành khác	64,5	64,0	63,4	59,4	51,7
T ng	57,6	57,4	57,9	58,4	57,5

Nguồn: Tính toán c a nhóm tác gi t đ li u T TDN n m 2007-2011.

B ng 9: Tỉ lệ tăng trung bình

Ngành kinh t	Tỉ lệ tăng theo n m (tri u ng/ng i/n m)				
	2007	2008	2009	2010	2011
Nông nghi p	30,7	21,2	22,1	35,3	29,2
Công nghi p ch bi n, ch t o	23,1	23,9	26,1	27,8	28,1
S n xu t i n, n c, khai khoáng	35,5	32,2	49,5	51,4	45,8
Xây d ng	24,4	22,0	25,7	27,6	26,4
Bán buôn và bán l	24,8	26,8	30,2	32,1	28,6
V n t i	34,1	36,7	37,8	51,0	41,3
L u trú và n u ng	23,4	23,4	24,4	27,6	24,2
Tài chính, ngân hàng, b o hi m, b t ng s n	79,0	93,1	94,5	101,3	95,9
Thông tin, khoa h c công ngh , giáo d c, y t	41,8	44,6	47,7	49,6	40,9
Ho t ng d ch v	17,6	16,7	20,0	16,2	19,9
Các ngành khác	41,9	39,9	43,9	41,5	73,7
T ng	26,8	27,3	30,4	33,3	33,4

Ghi chú: Tỉ lệ tăng tính theo m c giá n m 2007 (ã lo i b y u t l m phát).

Nguồn: Tính toán c a nhóm tác gi t đ li u T TDN n m 2007-2011.

5. Dịch chuyển ngành kinh doanh của doanh nghiệp

M t câu h i quan tr ñng t ra là các doanh nghiệp có chỉ n l c kinh doanh ra sao trong b i c ñnh suy gi m kinh t ? Li u h c có chuy n i ngành kinh doanh chính ho c thay i quy mô doanh nghiệp hay không và vi c chuy n i mang l i k t qu kinh doanh ra sao?

B ñng 10 trình bày vi c d ch chuy n doanh nghiệp trong ñng n h n (m t n m) theo ngành kinh doanh chính c a doanh nghiệp vào th i k tr c suy gi m kinh t , n m 2007-2008, s d ñng s li u l p v doanh nghiệp. Doanh nghiệp ho t ñng trong ngành d ch v là có m c d ch chuy n doanh nghiệp cao nh t. Có kho ñng 80% doanh nghiệp không thay i ngành kinh doanh chính, còn 20% thay i sang các ngành kinh doanh khác. Trong khi ó, l ñnh v c tài chính ngân hàng là l ñnh v c n nh nh t.

Tuy nhiên, sang giai o n 2010-2011, trong b i kinh t suy gi m, d ch chuy n ngành kinh doanh chính c a các doanh nghiệp c ñng tr ñn m nh m h n giai o n 2007-2008 (B ñng 11). C th , trong khi ch có ngành ho t ñng d ch v và các ngành khác là d ch chuy n trên 10,0% n m 2008, th t i n m 2011 có 7/10 ngành d ch chuy n trên 10,0%, c bi t các doanh nghiệp ho t ñng trong l ñnh v c khoa h c công ñng và l ñnh v c d ch v chuy n d ch nhi u nh t. Các doanh nghiệp có xu h ñng chuy n d ch sang ngành bán buôn và bán l , có l do ây là ngành th ñng m i d gia nh p và chi phí c ñnh không l n.

B ñng 12 phân tích t c ñng doanh thu sau khi chuy n i ngành kinh doanh chính. Các doanh nghiệp t i p t c kinh doanh ngành ñng c a s u t t ñng tr ñng doanh thu d ñng. áng chú ý nh t trong nhóm là các doanh nghiệp s n xu t i n, n c có m c t ñng

tr ñng doanh thu t 41,1%. M c dù ngành xây d ñng và ngành khoa h c công ñng , giáo d c, y t không t t ñng tr ñng doanh thu d ñng, ñnh ñng con s gi m c ñng t ñng i ñnh , l ñnh t là -3,6% và -2,4%.

i v i các doanh nghiệp chuy n sang các ngành nh khai khoáng, công nghiệp ch bi n, ch t o; s n xu t i n, n c; xây d ñng và bán buôn, bán l , t c ñng tr ñng doanh thu r t ñnh t ñng. T ñng tr ñng doanh thu c a các doanh nghiệp v n t i n m 2007 khi chuy n sang l ñnh v c khai khoáng, công nghiệp ch bi n, ch t o là 100,8%; các doanh nghiệp xây d ñng n m 2007 khi chuy n sang l ñnh v c s n xu t i n, n c, khai khoáng là 46,0%; các doanh nghiệp v n t i n m 2007 khi chuy n sang l ñnh v c xây d ñng là 41,6%; và các doanh nghiệp ho t ñng trong l ñnh v c d ch v n m 2007 khi chuy n sang l ñnh v c khoa h c công ñng , giáo d c, y t n m 2008 là 154,4%.

6. Kết luận và khuyến nghị

Nhìn chung, ho t ñng c a doanh nghiệp tuy không t t ñng tr ñng cao nh tr c ây ñnh ñng v n ch a b ñnh h ñng nghiêm tr ñng t suy gi m kinh t . i u này có th p h ñnh á ñng th c t là n ñnh kinh t . Vi t Nam hi n nay ch a t c t ñng tr ñng k v ñng ch ch a r i vào suy thoái kinh t . Tuy nhiên, n u n ñnh kinh t t i p t c suy gi m, các tác ñng tiêu c c i v i doanh nghiệp và vi c làm phi ñng nghiệp s l ñnh n. Gi m ñng ñng s không b n v ñng n u không có t ñng tr ñng kinh t . có th gi m ñng ñng b n v ñng, Nhà n c c n p h i có các chính sách kinh t m nh m h n thúc y t ñng tr ñng kinh t . Ví d , các chính sách kích c u tiêu dùng và h tr t ñng ñng cho ñng i mua nhà có th g ñp p h ñnh làm suy gi m cho ngành xây d ñng và th tr ñng b t ñng s n.

Ho t ñng kinh doanh c a doanh nghi p gi m sút c ñng có th ñ làm t ñng th t nghi p. Do v y, bên c ñnh các chính sách h tr ñ doanh nghi p, Nhà n c c ñng c n có các chính sách nh b o hi m th t nghi p và ào t o ñng nh m h tr ñng i lao ñng đ b t n th ñng nh lao ñng không có b o hi m và lao ñng b m t vi c ñ làm khu v c chính th c.

Các chính sách c a Nhà n c c ñng c n h ñng t i t o ra các i u ki n thu n l i nh t i v i c h i v i c ñ làm c ñng nh ñ làm gi m nh ñng tác ñng tiêu c c t i v i c ñ làm c a ñng i lao ñng. Ví d , có các chính sách h tr các doanh nghi p c ñng nh lo i hình doanh nghi p

thu hút nhi u lao ñng nh ñng b nh h ñng l n c a suy gi m kinh t ñnh ñ ngành xây đ ñng và các doanh nghi p nh và v a. Thêm n a, Nhà n c c n t o môi tr ñng thu n l i cho các doanh nghi p phát huy th m nh c a mình. i v i các doanh nghi p kinh doanh ñng c không thu n l i, Nhà n c c n t o i u ki n t t nh t cho các doanh nghi p này a đ ñng hóa, ho c chuy n i ngành ñng kinh doanh b ñng v i c xây đ ñng các ch ñng trình phát tri n ho t ñng t v n, cung c p thông tin, chú tr ñng t i hình thành m ñng l i, phát tri n th tr ñng h có th c ñnh tranh và phát tri n trong b i c ñnh m i.

B ñng 10. T l ñ doanh nghi p n m 2007 đ ch chuy n sang ngành khác n m 2008

N m 2007	N m 2008											
	Nông nghi p	Khai khoáng, công nghi p ch bi n, ch t o	S n xu t i n, n c	Xây đ ñng	Bán buôn và bán l	V n t i	L u trú và n u ñng	Tài chính, ngân hàng, b o hi m	Khoa h c công ngh , giáo d c, y t	Ho t ñg đ ch v	Các ngành khác	T ñng
Nông nghi p	93,5	2,0	0,0	0,5	3,0	0,2	0,3	0,0	0,3	0,0	0,3	100
Khai khoáng, công nghi p ch bi n, ch t o	0,1	95,5	0,1	0,8	2,8	0,1	0,1	0,0	0,3	0,0	0,2	100
S n xu t i n, n c	2,4	1,5	95,0	0,4	0,3	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,2	100
Xây đ ñng	0,1	1,1	0,1	94,5	2,1	0,4	0,1	0,0	1,1	0,0	0,6	100
Bán buôn và bán l	0,1	1,6	0,1	0,8	96,1	0,4	0,2	0,1	0,3	0,1	0,4	100
V n t i	0,1	1,0	0,0	1,5	5,4	89,5	0,3	0,0	0,3	0,1	1,8	100
L u trú và n u ñng	0,0	0,3	0,0	0,2	1,3	0,2	96,7	0,0	0,1	0,1	0,9	100
Tài chính, ngân hàng, b o hi m	0,1	0,0	0,0	0,1	1,1	0,3	0,1	96,6	0,6	0,0	1,2	100
Khoa h c công ngh , giáo d c, y t	0,0	0,8	0,0	2,0	1,6	0,2	0,1	0,0	93,4	0,2	1,8	100
Ho t ñng đ ch v	0,0	2,3	0,7	1,0	8,9	0,8	0,8	0,3	2,4	80,5	2,3	100
Các ngành khác	0,1	0,6	0,3	1,2	3,5	1,4	0,7	0,1	2,7	0,3	89,2	100

Ng u n: Tính toán c a nhóm tác gi t đ li u T TDN n m 2007-2008.

Bảng 11. Tỷ lệ doanh nghiệp năm 2010 dịch chuyển sang ngành khác năm 2011

Năm 2010	Năm 2011											
	Nông nghiệp	Khai khoáng, công nghiệp chi bi n, ch t o	S n xu t i n, n c	Xây d ng	Bán buôn và bán l	V n t i	L u trú và n u ng	Tài chính, ngân hàng, b o hi m	Khoa h c công ngh , giáo d c, y t	Ho t ng d ch v	Các ngành khác	T ng
Nông nghiệp	95,3	0,8	0,4	0,3	2,2	0,1	0,1	0,0	0,2	0,0	0,5	100
Khai khoáng, công nghiệp chi bi n, ch t o	0,1	87,7	0,2	1,4	8,1	0,4	0,2	0,0	1,1	0,1	0,7	100
S n xu t i n, n c	2,3	2,5	86,1	2,1	3,9	0,4	0,0	0,0	1,4	0,2	1,2	100
Xây d ng	0,1	2,7	0,1	78,1	9,2	1,1	0,3	0,0	5,9	0,2	2,4	100
Bán buôn và bán l	0,2	3,9	0,1	1,8	89,1	1,2	0,4	0,1	1,1	0,4	1,9	100
V n t i	0,0	0,9	0,1	1,7	6,5	87,0	0,4	0,0	0,5	0,2	2,7	100
L u trú và n u ng	0,0	0,4	0,0	0,4	1,8	0,4	95,0	0,1	0,4	0,2	1,4	100
Tài chính, ngân hàng, b o hi m	0,1	0,2	0,0	0,6	3,0	0,5	0,5	84,9	6,8	0,2	3,4	100
Khoa h c công ngh , giáo d c, y t	0,0	2,7	0,1	5,4	5,2	0,6	0,2	0,1	80,4	0,5	4,9	100
Ho t ng d ch v	0,1	4,0	0,4	1,9	18,4	1,6	1,3	0,3	5,9	59,0	7,2	100
Các ngành khác	0,1	1,5	0,2	2,3	6,8	3,0	1,4	0,3	6,5	0,8	77,1	100

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên dữ liệu TĐN năm 2010-2011.

Bảng 12. Tỷ lệ tăng doanh thu trung bình của các ngành dịch chuyển năm 2010-2011

Năm 2010	Năm 2011										
	Nông nghiệp	Công nghiệp chi bi n, ch t o	S n xu t i n, n c, khai khoáng	Xây d ng	Bán buôn và bán l	V n t i	L u trú và n u ng	Tài chính, ngân hàng, b o hi m	Khoa h c công ngh , giáo d c, y t	Ho t ng d ch v	Các ngành khác
Nông nghiệp	17,2	14,4	25,9	.	61,0	-43,5
Công nghiệp chi bi n, ch t o	30,4	12,0	10,8	15,0	29,9	23,3	3,3	.	-9,9	-24,5	-1,4
S n xu t i n, n c, khai khoáng	28,8	19,0	41,1	20,4	49,5	.	.	.	3,9	.	-1,2
Xây d ng	.	18,0	46,6	-3,6	29,3	8,3	5,7	.	-17,2	-8,7	-17,7
Bán buôn và bán l	14,9	25,2	-19,5	-1,9	13,4	8,4	-11,2	308,4	-4,8	-34,9	14,8
V n t i	.	100,8	.	41,6	68,2	2,6	16,2	.	7,5	.	12,2
L u trú và n u ng	.	-7,4	.	.	81,9	1,2	13,4	.	-8,6	.	152,5
Tài chính, ngân hàng, b o hi m	160,7	.	.	10,1	-16,8	.	-14,7
Khoa h c công ngh , giáo d c, y t	.	40,4	.	37,0	53,6	-4,8	10,4	.	-2,4	444,6	27,0
Ho t ng d ch v	.	6,6	.	-35,5	448,5	.	.	.	154,3	5,5	69,4
Các ngành khác	.	45,1	-0,0	-8,5	26,4	28,5	31,5	167,4	10,2	31,9	-1,6

Ghi chú: Ô “.” là các giá trị có số lượng doanh nghiệp dịch chuyển ngành nhỏ hơn 30.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên dữ liệu TĐN năm 2010-2011.

Tài liệu tham khảo

- [1] Riedel J. & Clayton W. L., “Cu c kh ng ho ng kinh t toàn c u và nh ng tác ng dài h n c a nó i v i Vi t Nam”, UNDP Vi t Nam, 2009
- [2] Warren-Rodríguez A., “The Impact of the Global Crisis Downturn on Employment Levels in Viet Nam: An Elasticity Approach”, UNDP Vi t Nam, 2009.
- [3] Nguy n Vi t C ng, Ph m Thái H ng, Phùng 0 c Tùng, “ ánh giá nh h ng c a suy gi m kinh t hi n nay i v i vi c làm (th t nghi p) Vi t Nam”, UNDP Vi t Nam, 2009.
- [4] Ph m, Q. Ng c, “Impact of the Global Financial and Economic Crisis on Viet Nam”, ILO, 2009.
- [5] Vi n Nghi n c u Qu n lý Kinh t Trung ng, “ c i m môi tr ng kinh doanh Vi t Nam: K t qu i u tra doanh nghi p nh và v a n m 2011”, CIEM/DoE/ILSSA/UNU-WIDER, 2012.

Vietnamese Enterprises in Economic Slowdown in the 2009-2011 Period

Nguy n Vi t C ng¹, Nguy n Hoàng Thao¹,
Nguy n H ng Thùy¹, Phùng c Tùng¹, V V n H ng²

¹*Mekong Development Research Institute, Floor 8,
Machinco Building, No. 444, Hoàng Hoa Thám Str., Hanoi, Vietnam*
²*Finance Institute, No. 8, Phan Huy Chú Str., Hanoi, Vietnam*

Abstract: In view of GDP growth in Vietnam during the period 2009 - 2011 being considerably lower compared to the previous period (5% versus 7%), this study aims at analyzing business activities during the economic recession. The results from the study show that while the number of businesses continued to grow during the recession, the rate of growth was slower compared to that in the pre-recession period. For the most part, newly created businesses were super small - scaled down, and often with fewer than ten employees. In 2011, the business creation rate in the finance, banking, insurance, real estate and construction sectors was much slower compared to the expansion in other sectors. Furthermore, businesses during the recession period had a higher tendency to deviate from their main activities; businesses that switched from their principal activities to commerce, food processing and manufacturing managed to generate relatively high profit growths.

Keywords: Economic slowdown, poverty, firms, employment, labor mobility, business transition.